

Cần Thơ, ngày 09 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Sau đại học Đợt 2 năm 2024

- Kính gửi: - Các Sở Y tế;
- Các Bệnh viện TW, Bệnh viện Tỉnh;
- Các Trung tâm Y tế;
- Các Trường Đại học Y, Dược, Y tế công cộng;
- Các Trường Cao đẳng Y tế, Trung cấp Y tế.

Căn cứ kế hoạch hoạt động năm 2024, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông báo kế hoạch tuyển sinh Sau đại học năm 2024 – Đợt 2 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Các chuyên ngành tuyển sinh

TT	Ngành – Chuyên ngành	CKI	CKII	BSNT	Thạc sĩ
1	Khoa học y sinh				X
	+ Y học hình thái . Giải phẫu bệnh và pháp y	X	X		X ^a
	+ Y học chức năng	X			X ^a
	+ Vi sinh và ký sinh trùng				X ^a
2	Ngoại khoa				X
	+ Ngoại khoa	X	X	X	X
	+ Ngoại thận và tiết niệu		X		
	+ Chấn thương chỉnh hình		X	X	X ^b
3	Nội khoa				X
	+ Nội khoa		X	X	X
	+ Da liễu		X	X	X ^c
	+ Thần kinh	X	X	X	X ^c
	+ Tâm thần	X		X	X ^c
	+ Lao và bệnh phổi	X	X	X	
	+ Gây mê hồi sức	X		X	
	+ Huyết học	X*			
4	Phục hồi chức năng	X			
5	Sản phụ khoa			X	

TT	Ngành – Chuyên ngành	CKI	CKII	BSNT	Thạc sĩ
6	Ung thư	x		x	
7	Chẩn đoán hình ảnh		x	x	
8	Tai mũi họng	x	x	x	
9	Nhãn khoa		x	x	
10	Nhi khoa	x		x	x
11	Y học gia đình	x			
12	Y học cổ truyền	x	x	x	
13	Răng hàm mặt	x		x	x
14	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	x			x
15	Dược lý và dược lâm sàng	x	x		x
16	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	x	x		x
17	Tổ chức quản lý dược	x	x		
18	Điều dưỡng	x	x*		
19	Kỹ thuật xét nghiệm y học	x			x
20	Y tế công cộng	x	x		x
21	Y học dự phòng	x	x		x
22	Quản lý y tế		x		
23	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ		x*		

(x*): Các ngành dự kiến mở sẽ có thông báo chính thức sau

(x^a): Có tuyển sinh và chung mã ngành Khoa học y sinh

(x^b): Có tuyển sinh và chung mã ngành Ngoại khoa

(x^c): Có tuyển sinh và chung mã ngành Nội khoa

1.2. Hình thức, thời gian đào tạo

Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II, Thạc sĩ: đào tạo tập trung 1,5- 2 năm, Bác sỹ nội trú: đào tạo tập trung 3 năm.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI, CÁC MÔN THI TUYỂN/XÉT TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án dân sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận hoặc được cơ sở đào tạo xác nhận (đối với thí sinh dự thi bác sỹ nội trú).

- Công văn cử đi dự thi của cơ quan (*theo mẫu*). Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh chứng là quyết định thôi việc/ chấm dứt hợp đồng làm việc và cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (*theo mẫu*).

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng qui định.

2.2. Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm/thâm niên công tác (phụ lục 1)

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Hình thức và thời gian thi

Thi tự luận.

Thời gian thi: + Môn chuyên ngành và môn cơ sở: 150 phút

+ Ngoại ngữ: 90 phút

3.2. Môn thi

- Thạc sĩ thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Môn cơ sở

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

- Chuyên khoa cấp I thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Môn cơ sở

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

- Chuyên khoa cấp II thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Ngoại ngữ, tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

- Bác sĩ nội trú: thi 5 môn:

+ Môn thi 1: Toán thống kê, theo chương trình đại học y khoa.

+ Môn thi 2: Ngoại ngữ, tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

+ Môn thi 3: đại diện thí sinh bốc thăm ngay trước giờ thi chọn 1 trong 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý; Hóa sinh; Y sinh học di truyền.

+ Môn thi 4 và 5: các môn chuyên ngành

Môn thi cụ thể cho từng chuyên ngành, từng trình độ xem ở phụ lục 4

***Điều kiện miễn thi Môn Ngoại ngữ :** Thí sinh được xét miễn thi Ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (*phụ lục 2*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Thí sinh dự thi Bác sĩ nội trú được miễn thi nếu đạt trình độ bậc 3/6 trong thời hạn 1 năm; Thí sinh dự thi Chuyên khoa cấp II chỉ được miễn thi nếu đạt trình độ bậc 4/6 trong thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp đến ngày đăng ký dự thi. Nếu thí sinh đăng ký dự thi tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung phải chịu toàn bộ chi phí ôn thi và mời Hội đồng thi.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng ưu tiên

TT	Nội dung	Đối tượng			Minh chứng
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu) - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/quyết định tiếp nhận công tác/quyết định phân công công tác/hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp đại học/sau đại học)
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền (theo mẫu) - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh
3.	Thí sinh là con liệt sĩ	x	x		- Xác nhận của phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền (theo mẫu) - Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLLVT), anh hùng lao động (AHLĐ)	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) - Bản sao công chứng chứng nhận AHLLVT/AHLĐ
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục 1 của bảng này	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) về việc thường trú tại địa phương - Bản sao công chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 06 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Đối tượng	Điểm cộng ưu tiên	
		Môn cơ sở (thang điểm 10)	Môn ngoại ngữ (thang điểm 100)
1	Chuyên khoa cấp II		10 điểm hoặc miễn thi
2	Chuyên khoa cấp I	1 điểm	
3	Thạc sĩ	1 điểm	

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); môn Ngoại ngữ đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Xét trúng tuyển:

- Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

- Chuyên khoa cấp II: Tính tổng điểm môn chuyên ngành xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm chuyên ngành bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người được miễn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

5.2. Bác sĩ nội trú

Điều kiện được xét tuyển: thí sinh dự thi phải đạt điểm các môn thi như sau:

- Môn thi 4: môn chuyên ngành chính phải đạt từ 7,0 điểm trở lên.
- Môn thi 1, 3 và 5: mỗi môn thi phải đạt từ 5,0 điểm trở lên
- Môn thi 2 (ngoại ngữ): phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Xét trúng tuyển: Theo tổng điểm 4 môn thi (*Không tính môn Ngoại ngữ*)

- Việc xét trúng tuyển trên nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp theo chuyên ngành đăng ký dự thi. (*Khi thí sinh có tổng điểm bằng nhau sẽ xét điểm môn thi 2*).

5.3. Thạc sĩ

Điều kiện được xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Xét trúng tuyển: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu từng ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển môn chuyên ngành cao.

6. HỒ SƠ DỰ THI

Tất cả phải scan bản gốc có mặt đỏ

1. Đơn xin dự thi. Đối với thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hay ứng dụng.
2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chính quyền địa phương (*phải có dán ảnh*).
3. Giấy chứng nhận sức khỏe (*có dán ảnh, đóng dấu tròn*) theo qui định hiện hành, trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
4. Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm toàn khóa theo yêu cầu của từng đối tượng. *Bảng điểm chỉ cần thiết nộp trong các trường hợp cần xác định về xếp loại nhưng trên bằng không có thông tin xếp loại hoặc cần xác định về chương trình học khi bằng tốt nghiệp là ngành gần với chuyên ngành dự thi.*
5. Chứng chỉ hành nghề, bổ túc kiến thức, chuẩn hóa kiến thức, bằng/chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ... theo yêu cầu của từng đối tượng.
6. Công văn cử đi dự thi tuyển sinh của cơ quan quản lý
 - + *Thí sinh công tác tại các cơ sở không có dấu tròn thì phải có thêm minh chứng hoạt động của cơ sở y tế.*
 - + *Thí sinh là chủ cơ sở không có công văn cử đi thi phải có minh chứng hoạt động của cơ sở và minh chứng bản thân là chủ cơ sở y tế.*
 - + *Thí sinh hiện không có cơ quan công tác phải làm cam đoan theo quy định của Trường.*
7. Bản photo quyết định bổ nhiệm hoặc quyết định nâng lương gần nhất, hoặc bản sao hợp đồng lao động (đủ để minh chứng cho việc đã và đang làm việc tại đơn vị).
8. Giấy xác nhận thâm niên công tác của cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của từng đối tượng (*nếu có*).
9. Giấy xác nhận thuộc diện ưu tiên kèm theo bản sao các minh chứng (*nếu có*).
10. Đơn xin miễn thi ngoại ngữ kèm theo bản sao các minh chứng (*nếu có*).

7. THỜI GIAN - ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

7.1. Thời gian phát hành hồ sơ

Thí sinh tải mẫu hồ sơ dự tuyển trên website của trường www.ctump.edu.vn, vào mục Tuyển sinh Sau đại học.

7.2. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký thông tin dự tuyển và nộp hồ sơ tuyển sinh **trực tuyến** tại địa chỉ: tuyensinhsdh.ctump.edu.vn. Hệ thống sẽ mở để đăng ký và nộp hồ sơ **từ ngày 05/08/2024 hết ngày 15/08/2024**.

Sau khi đăng ký, thí sinh sẽ nhận được email bao gồm mã hồ sơ và mật khẩu, vì vậy thí sinh cần lưu ý nhập đúng địa chỉ email. Để tải hồ sơ lên hệ thống, thí sinh cần **scan** rõ ràng từ bản gốc (không chụp bằng điện thoại) và sắp xếp đúng thứ tự các hồ sơ như sau:

File 1: 1. Bằng tốt nghiệp; 2. Chứng chỉ hành nghề; 3. Giấy xác nhận thâm niên (nếu có), gộp chung 03 loại hồ sơ này chung thành một file dạng PDF và đặt tên là **hoten1.pdf**, ví dụ: **NguyenVanMinh1.pdf**

File 2: Các giấy tờ còn lại sắp xếp theo thứ tự hồ sơ dự thi (mục 6 của thông báo này) và gộp chung thành một file dạng PDF, đặt tên là **hoten2.pdf**, ví dụ: **NguyenVanMinh2.pdf**

Lưu ý: Đặt tên file để tải lên không có dấu tiếng việt, không có khoảng cách, dung lượng file PDF tải lên phải nhỏ hơn 20MB.

Sau khi tải hồ sơ xong, thí sinh có thể theo dõi trạng thái hồ sơ của mình bằng cách đăng nhập trở lại hệ thống:

- Nếu hồ sơ đã được kiểm tra và được duyệt hợp lệ, thí sinh tiếp tục đăng nhập vào trang tuyển sinh để nộp các khoản phí dự tuyển.

- Nếu hồ sơ được kiểm tra và chưa hợp lệ, thí sinh cần phải tải hồ sơ bổ sung để được kiểm duyệt lại lần 2 (thí sinh cần kiểm tra thường xuyên trạng thái hồ sơ để cập nhật hồ sơ kịp thời).

8. LỆ PHÍ ÔN THI VÀ THI TUYỂN, XÉT TUYỂN

8.1. Ôn thi

Thời gian ôn thi (dự kiến): 14-25/08/2024 (*Đề cương ôn thi lịch ôn thi và địa điểm ôn thi cụ thể từng môn: Thí sinh theo dõi các thông báo tiếp theo tại Phòng Đào tạo Sau đại học và Website của trường*).

8.2. Lệ phí

- Phí hồ sơ và xét duyệt hồ sơ: 100.000 đồng/thí sinh

- Phí đăng ký dự thi: 80.000 đồng/thí sinh

- Phí ôn thi:

+ Đối với CKI, Thạc sĩ, BSNT: 1.000.000 đồng/môn thi

+ Đối với CKII: 1.400.000 đồng/môn thi

- Phí dự thi:

+ Đối với CKI, Thạc sĩ, BSNT: 350.000 đồng/môn thi

+ Đối với CKII: 500.000 đồng/môn thi

Trong thời gian ôn tập và thi tuyển thí sinh phải tự túc nơi ăn, ở.

Học viên sẽ không được giải quyết hoàn trả lệ phí ôn thi ngay khi thời điểm ôn thi đã được triển khai.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- Thí sinh xem thông tin dự thi: số báo danh, phòng thi trên hệ thống đăng ký dự thi từ 15g00 ngày 03/09/2024.
- 9 giờ 30 ngày 04/09/2024, tại Phòng thi thuộc Trường Đại học Y Dược Cần Thơ:
 - + Nhận giấy báo dự thi
 - + Phổ biến qui chế thi và làm thủ tục dự thi
- Các buổi thi chính thức: 04-06/09/2024.

ĐỐI TƯỢNG	BUỔI, NGÀY THI				
	C 04/9	S 05/9	C 05/9	S 06/9	C 06/9
CKI	Chuyên môn	Cơ sở			
Cao học	Chuyên môn	Cơ sở			
BSNT	Chuyên môn Chính	Ngoại ngữ	Toán Thống kê	Cơ sở (Chọn 1 trong 4 môn: Sinh lý, Giải phẫu, Hóa sinh, Y sinh học di truyền)	Chuyên môn Phụ
CKII	Chuyên môn				

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

Công bố kết quả trúng tuyển (dự kiến): 12-14/09/2024.

Nhập học (dự kiến): 07/10/2024

Ghi chú:

Mọi chi tiết xin liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong giờ hành chính:

Điện thoại: 0292.3.781.082

Email: tssdhyc2024@ctump.edu.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- Cục KH CN & ĐT (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Vụ Đại học (để biết);
- Ban Giám Hiệu;
- Các Khoa, BM liên quan;
- Phòng ĐTDH, CNTT, TTGDYH&KLKNYK, website Trường;
- P. TCKT, Khảo thí;
- Lưu: VT, PSDH.



Phụ lục I
Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác
Chuyên khoa cấp I	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp bác sĩ, được sĩ thuộc ngành đúng/phù hợp với chuyên ngành dự thi. - Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm. - Bác sĩ Y học dự phòng, tốt nghiệp sau 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình. - Bằng tốt nghiệp bác sĩ y khoa được dự thi chuyên ngành Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Y tế công cộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp với chuyên ngành dự thi. Chuyên ngành Y tế công cộng không yêu cầu chứng chỉ hành nghề. Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi kể từ <i>sau khi có chứng chỉ hành nghề</i>. Trường hợp nơi xác nhận thâm niên cho thí sinh là cơ sở tư nhân phải bổ sung minh chứng về giấy phép hoạt động/kinh doanh (bản chính) và danh mục kỹ thuật của cơ sở (bản chính hoặc sao y) phải có lĩnh vực tương ứng với chuyên ngành dự thi của thí sinh. - Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp các ngành: Dược sĩ đại học, cử nhân Điều dưỡng, Công nghệ sinh học, ... dự thi ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải có thêm xác nhận đăng công tác trong chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm của Bệnh viện và có chứng chỉ bổ túc kiến thức chuẩn hóa về chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.
Chuyên khoa cấp II	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng (tính theo ngày cấp bằng).

	(nguyên tắc chuyên ngành hẹp). - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS Y tế công cộng hoặc Y học dự phòng được dự thi CKII Quản lý Y tế. - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS về Quản lý Dược được dự thi CKII Tổ chức Quản lý Dược	- Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có CCHN theo quy định tại Luật khám chữa bệnh). - Đối với thí sinh có văn bằng khác dự thi chuyên ngành Quản lý Y tế hoặc Quản lý Dược phải có chứng chỉ bổ túc kiến thức (chuyên hóa) chuyên khoa I tương ứng chuyên ngành dự thi do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.
Bác sĩ nội trú	Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2024 từ loại khá trở lên đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe và thai sản). - Thí sinh có bằng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công bố có thể tham gia dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại hạng trung bình, trung bình khá và không có bài báo khoa học chi được đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. - Có năng ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương.
Thạc sĩ	- Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.	

Phụ lục 2

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương
Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	Từ 46 trở lên
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 DELF B1 trở lên Diplôme de Langue	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 3 trở lên	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1 trở lên	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục 3
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
được chấp nhận trong tuyển sinh sau đại học
(Cập nhật đến ngày 10/01/2024)

TT	Tên Trường Đại học
1.	Học viện An ninh nhân dân
2.	Trường Đại học Cần Thơ
3.	Trường Đại học Hà Nội
4.	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
6.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
7.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
8.	Trường Đại học Sài Gòn
9.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
10.	Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
11.	Đại học Thái Nguyên
12.	Trường Đại học Trà Vinh
13.	Trường Đại học Vinh
14.	Trường Đại học Văn Lang
15.	Trường Đại học Quy Nhơn
16.	Trường Đại học Tây Nguyên
17.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
18.	Học viện Báo chí Tuyên truyền
19.	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
20.	Học viện Khoa học quân sự
21.	Trường Đại học Thương mại
22.	Học viện Cảnh sát nhân dân
23.	Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP.HCM)
24.	Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
25.	Trường đại học Bách khoa Hà Nội
26.	Trường Đại học Ngoại thương
27.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
28.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29.	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
30.	Trường Đại học Lạc Hồng

Phụ lục 4

Danh sách các môn thi tương ứng các chuyên ngành dự thi

STT	Đối tượng	Môn thi	
		Môn Ngoại ngữ	Môn chuyên ngành
Cao học			
1	CH Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Hóa phân tích	CM Bảo chế
2	CH Dược lý dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
3	CH Khoa học y sinh (Y học chức năng)	Giải phẫu (1)	CM YHCN
4	CH Khoa học y sinh (Y học hình thái)	Sinh lý	CM YHHT
5	CH Khoa học y sinh (Vi sinh ký sinh trùng)	Sinh lý	CM Vi sinh - Ký sinh trùng
6	CH Kiểm nghiệm thuốc, độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
7	CH Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
8	CH Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
9	CH Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
10	CH Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
11	CH Nội khoa	Sinh lý	CM Nội
12	CH Nội khoa (Da liễu)	Sinh lý	CM Nội
13	CH Nội khoa (Thần kinh)	Sinh lý	CM Nội
14	CH Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
15	CH Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
16	CH Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
Chuyên khoa cấp 1			
1	CK1 Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Hóa phân tích	CM Bảo chế
2	CK1 Điều dưỡng	Sinh lý	CM Điều dưỡng
3	CK1 Dược lý-Dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
4	CK1 Gây mê hồi sức	Sinh lý	CM GMHS
5	CK1 Huyết học	Sinh lý	CM Huyết học
6	CK1 Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
7	CK1 Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
8	CK1 Lao và bệnh phổi	Sinh lý	CM Lao
9	CK1 Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
10	CK1 Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
11	CK1 Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
12	CK1 Tai Mũi Họng	Giải phẫu (2)	CM TMH
13	CK1 Tâm thần	Sinh lý	CM Tâm thần
14	CK1 Thần kinh	Sinh lý	CM Thần kinh
15	CK1 Tổ chức Quản lý dược	Tổ chức QLYT	CM TCQLD
16	CK1 Ung thư	Giải phẫu (1)	CM Ung thư
17	CK1 Y học cổ truyền	Sinh lý	CM YHCT
18	CK1 Y học chức năng	Giải phẫu (1)	CM YHCN
19	CK1 Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
20	CK1 Y học gia đình	Sinh lý	CM YHGD

21	CK1 Y học hình thái	Sinh lý	CM YHHT
22	CK1 Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
Chuyên khoa cấp 2			
1	CK2 Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ	CM CDHA
2	CK2 Chẩn thương chỉnh hình	Ngoại ngữ	CM CTCH
3	CK2 Da liễu	Ngoại ngữ	CM Da liễu
4	CK2 Điều dưỡng		CM Điều dưỡng
5	CK2 Dược lý-Dược lâm sàng	Ngoại ngữ	CM DLDLS
6	CK2 Giải phẫu bệnh - Pháp Y	Ngoại ngữ	CM GPB
7	CK2 Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Ngoại ngữ	CM Kiểm nghiệm
8	CK2 Lao và bệnh phổi	Ngoại ngữ	CM Lao
9	CK2 Ngoại khoa	Ngoại ngữ	CM Ngoại
10	CK2 Ngoại Thận và tiết niệu	Ngoại ngữ	CM Ngoại
11	CK2 Nhân khoa	Ngoại ngữ	CM Nhân khoa
12	CK2 Nội khoa	Ngoại ngữ	CM Nội
13	CK2 Nội Thần kinh	Ngoại ngữ	CM Thần kinh
14	CK2 Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ		CM PTTH TM
15	CK2 Quản lý y tế	Ngoại ngữ	TCQLYT
16	CK2 Tai Mũi Họng	Ngoại ngữ	CM TMH
17	CK2 Tổ chức Quản lý dược	Ngoại ngữ	CM TCQLD
18	CK2 Y học cổ truyền	Ngoại ngữ	CM YHCT
19	CK2 Y học dự phòng	Ngoại ngữ	TCQLYT
20	CK2 Y tế công cộng	Ngoại ngữ	TCQLYT

STT	Đối tượng	Môn thi				
		Toán thống kê	Môn Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT (chọn 1 trong 4 môn)	Môn 4 (chuyên ngành chính)	Môn 5 (chuyên ngành phụ)
1	BSNT Chẩn đoán hình ảnh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
2	BSNT Chẩn thương chỉnh hình	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
3	BSNT Da liễu	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
4	BSNT Gây mê hồi sức	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
5	BSNT Lao và bệnh phổi	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
6	BSNT Ngoại khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
7	BSNT Nhân khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
8	BSNT Nhi khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nhi	CM Nội
9	BSNT Nội khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
10	BSNT Răng Hàm Mặt	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	Nhà khoa	Phẫu thuật miệng và hàm mặt
11	BSNT Sản phụ khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Sản	CM Ngoại
12	BSNT Tai Mũi Họng	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
13	BSNT Tâm thần	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
14	BSNT Thần kinh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
15	BSNT Ung thư	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
16	BSNT Y học cổ truyền	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	LL YHCT	Nội khoa YHCT